

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62/2024/DS-ST

Ngày: 20 - 8 - 2024

“V/v tranh chấp Hợp đồng bảo lãnh”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hòe và ông Nguyễn Xuân Thạch

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Vĩnh Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:** Bà Cao Thị Minh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 125/2023/TLST-DS ngày 01/12/2023 về “Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 232/2024/QĐXXST-DS ngày 23/7/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 336/2024/QĐ-ST ngày 09/8/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV C1; địa chỉ: Số F, ngõ D đường L, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Xuân H - Giám đốc.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị Khánh V; địa chỉ: Số nhà H đường T, phường B, TP Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị C, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt lần thứ 2.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986; địa chỉ sau khi nhập cảnh về Việt Nam: Thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt lần thứ 2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/10/2023 và ý kiến tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa, bà Hoàng Thị Khánh V đại diện cho nguyên đơn Công ty TNHH MTV C1 trình bày:

Vào ngày 19/6/2023, Công ty TNHH MTV C1 (sau đây gọi tắt là VMSC) giao kết với chị Nguyễn Thị T 01 Hợp đồng đưa NLD đi làm việc có thời hạn tại Đài Loan, Số 391/2023/HDLĐ-ĐL.

Đến ngày 23/6/2023, bà Trần Thị C đã ký một cam kết bảo lãnh nhằm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người được bảo lãnh là chị Nguyễn Thị T và gửi cho Công ty V1 chúng tôi.

Thực hiện các hợp đồng trên, Công ty V1 đã tổ chức cho chị Nguyễn Thị T xuất cảnh sang Đài Loan để làm việc theo các nội dung nhu thỏa thuận như tại các hợp đồng. Chị Nguyễn Thị T nhập cảnh ngày 29/6/2023, làm việc tại Nhà hộ lý thuộc bệnh viện T2.

Tuy nhiên, sau một thời gian nhập cảnh và làm việc tại Đài Loan, ngày 03/7/2023, chị Nguyễn Thị T đã tự ý bỏ khỏi nơi làm việc và mất liên lạc. Sau đó, với trách nhiệm của mình thì ngày 04/7/2023 Công ty V1 chúng tôi đã gửi thông báo cho bà Trần Thị C (Là người bảo lãnh cam kết bảo lãnh của chị Nguyễn Thị T) về việc vi phạm hợp đồng khi bỏ trốn khỏi nơi làm việc của chị T. Tuy nhiên đến nay chúng tôi vẫn không nhận được bất cứ sự phản hồi và hợp tác nào từ phía bà C về việc thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh như thỏa thuận tại cam kết bảo lãnh kể trên. Đồng thời, Công ty V1 cũng yêu cầu gia đình, người bảo lãnh liên lạc, động viên chị Nguyễn Thị T quay trở lại nơi làm việc nhưng đến nay vẫn chưa có kết quả.

Sau đó, đến ngày 20/7/2023 Bộ L đã có Công văn gửi Nhà Hộ lý thuộc Bệnh viện T2 có nội dung thông báo về việc 01 người lao động Nguyễn Thị T bỏ việc và mất liên lạc, bị cơ quan cảnh sát, cơ quan xuất nhập cảnh và di dân trục xuất khỏi Đài Loan.

Theo nội dung thỏa thuận tại cam kết bảo lãnh ngày 23/6/2023 thì bà Trần Thị C cam kết với Công ty V1 về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ chi trả các khoản tiền bồi thường thay cho chị Nguyễn Thị T trong trường hợp chị Nguyễn Thị T vi phạm hợp đồng bỏ trốn tại Đài Loan, không thực hiện việc bồi thường cho Công ty V1 theo như thỏa thuận mà hai bên đã giao kết tại các Hợp đồng trước đó.

Đối với phạm vi bảo lãnh của cam kết bảo lãnh này, thì phía bị đơn bà Trần Thị C sẽ có nghĩa vụ bảo lãnh đối với các nghĩa vụ tài chính phát sinh giữa chị Nguyễn Thị T đối với Công ty V1 với mục đích để đưa chị Nguyễn Thị T đi làm việc có thời hạn tại Bệnh viện T2, Đài Loan. Tại Cam kết bảo lãnh có nội dung cụ thể như sau: “Tôi xin cam kết với tư cách là Người bảo lãnh chịu trách nhiệm:

1. Nộp đủ các khoản tiền bồi thường thiệt hại cho VMSC trong trường hợp Người lao động (Người được bảo lãnh) không nộp hoặc không nộp đủ tiền bồi thường các chi phí VMSC đã bỏ ra để làm thủ tục cho Người lao động (người được bảo lãnh) sang làm việc tại Đài Loan;

2. Chịu trách nhiệm chi trả các khoản bồi thường cho VMSC trong trường hợp Người lao động (Người được bảo lãnh) vi phạm hợp đồng bỏ trốn tại Đài Loan mà Người lao động (Người được bảo lãnh) không thực hiện việc bồi thường cho Tổng công ty với số tiền là 80.000.000 đồng (T1 mươi triệu đồng) để VMSC trang trải các chi phí thiệt hại do sự bỏ trốn của Người lao động (Người được bảo lãnh gây ra)”

Mặt khác, tại khoản 6.3, Điều 6, Hợp đồng đưa NLD đi làm việc có thời hạn tại Đài Loan, Số: 391/2023/HDLĐ-ĐL, ngày 19/6/2023, được giao kết giữa Công ty V1 và bà Nguyễn Thị T có nội dung như sau:

“Điều 6. Điều khoản bồi thường thiệt hại

6.3. Các trường hợp sau đây được coi là gây thiệt hại cho Bên đưa đi. Người lao động có trách nhiệm bồi thường cho Bên đưa đi với mức phạt cụ thể như sau:(1) Sau khi nhập cảnh ở Đài Loan Người lao động không đến nơi làm việc theo Hợp đồng;(2) Người lao động bỏ trốn khỏi nơi làm việc được chỉ định trong thời gian thực hiện Hợp đồng hoặc ở lại nước ngoài trái pháp luật sau khi chấm dứt hợp đồng. Mức phạt đối với một trong các hành vi trên là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).”

Chị Nguyễn Thị T tự ý bỏ trốn khỏi nơi làm việc và đang cư trú bất hợp pháp tại Đài Loan là hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật Đài Loan; vi phạm các điều khoản Hợp đồng và cam kết mà chị Nguyễn Thị T và người bảo lãnh cho bà T là bà Trần Thị C đã ký với Công ty V1; gây thiệt hại nghiêm trọng về uy tín, tài chính của công ty V1, làm ảnh hưởng xấu đến hình ảnh của người lao động Việt Nam đang làm việc tại nước ngoài nói chung và tại Đài Loan nói riêng.

Theo quy định tại Điều 335 Bộ luật Dân sự 2015 về “Bảo lãnh”:

“1. Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.”; “2. Nghĩa vụ bảo lãnh bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, lãi trên số tiền chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”; Điều 339 Bộ luật Dân sự, quy định về “Quan hệ giữa bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh”: “1. Trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ.”

Điều 34 Bộ luật Dân sự, quy định về “Trách nhiệm dân sự của bên bảo lãnh”: “1.Trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không

đúng nghĩa vụ thì bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ đó; 2. Trường hợp bên bảo lãnh không thực hiện đúng nghĩa vụ bảo lãnh thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh thanh toán giá trị nghĩa vụ vi phạm và bồi thường thiệt hại”.

Như vậy, tham chiếu các quy định pháp luật kể trên và các nội dung tại Hợp đồng đưa NLD đi làm việc có thời hạn tại Đài Loan giữa chị **Nguyễn Thị T** và công ty **V1**, cam kết bảo lãnh của bà **Trần Thị C** thì có thể nhận định rằng chị **Nguyễn Thị T** đã vi phạm các nghĩa vụ của bên được bảo lãnh, do đó phát sinh trách nhiệm của bên bảo lãnh là bà **Trần Thị C** đối với công ty **V1** chúng tôi.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình xem xét giải quyết:

- Buộc bà **Trần Thị C** phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của người bảo lãnh đối với Công ty TNHH MTV **C1** và dịch vụ, bà **Trần Thị C** phải chi trả cho Công ty **V1** với số tiền bảo lãnh là: 80.000.000 đồng (**T1** mươi triệu đồng)

Về phía Bị đơn bà **Trần Thị C**: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã gửi các văn bản tố tụng Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải nhưng bà **C** đều vắng mặt. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã thực hiện việc xác minh thông tin của bà **C** và lập biên bản xác minh ngày 13/3/2024 và Bản tự khai ngày 12/7/2024, bà **Trần Thị C** đã trình bày: Vào ngày 11/12/2023 bà có nhận được thông báo thụ lý số 4963 ngày 01/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình và được biết phía Công ty TNHH MTV **C1** đang khởi kiện bà ra Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình yêu cầu bà phải trả khoản tiền 80.000.000 đồng mà bà đã ký kết hợp đồng bảo lãnh với Công ty TNHH MTV **C1** và dịch vụ VNSTEEL nhằm bảo lãnh cho con gái bà là chị **Nguyễn Thị T** đi lao động tại Đài Loan. Bà **C** có ý kiến về việc chi trả khoản tiền 80.000.000 đồng mà phía Công ty TNHH MTV **C1** khởi kiện bà xin được trả 20.000.000 đồng trên tổng số tiền 80.000.000 đồng. Thời gian trả nợ bắt đầu từ ngày 01/9/2024 với số tiền 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi trả đủ tổng số tiền 20.000.000 đồng.

- Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị **Nguyễn Thị T**: Do chị **Nguyễn Thị T** bỏ trốn khỏi nơi làm việc nên phía nguyên đơn chỉ cung cấp được địa chỉ của chị **Nguyễn Thị T** cuối cùng tại Đài Loan trước khi bỏ trốn cho Tòa án. Theo Công văn số 299/CV-QLXNC ngày 29/01/2024 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh tỉnh **Q** đã xác định chị **Nguyễn Thị T** đã xuất nhập cảnh nhiều lần, xuất cảnh gần nhất ngày 30/6/2023, chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Ngày 13/3/2024 và 12/7/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã thực hiện việc xác minh thông tin của chị **Nguyễn Thị T**, được biết chị **T** nhập cảnh về Việt Nam vào ngày 06/3/2024 và chị **T** có trình bày chị đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và

phiên hòa giải của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình nhưng vì bận công việc cá nhân nên không thể đến Tòa án theo đúng thời gian ấn định và chị được biết Công ty TNHH MTV C1 đang khởi kiện mẹ chị là bà Trần Thị C ra Tòa án đề yêu cầu chị trả khoản tiền bảo lãnh là 80.000.000 đồng. Chị T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh tỉnh Quảng Bình giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn Công ty TNHH MTV C1 và dịch vụ - VNSTEEL vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn và người có nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình tiến hành tố tụng, giải quyết vụ án người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Trần Thị C phải bồi thường cho Công ty TNHH MTV C1 và dịch vụ - VNSTEEL số tiền 80.000.000 đồng. Buộc bà Trần Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định; Nguyên đơn chịu chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án, chị Nguyễn Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang ở nước ngoài. Tại Công văn số 299/CV-QLXNC ngày 29/01/2024 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh tỉnh Q đã xác định chị Nguyễn Thị T đã xuất nhập cảnh nhiều lần, xuất cảnh gần nhất ngày 30/6/2023, chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Vì vậy xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh” có yếu tố nước ngoài nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật, mặc dù chị T đã nhập cảnh về Việt Nam từ ngày 06/3/2024 nhưng chị T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đến phiên tòa, chỉ có lời khai qua xác minh của Tòa án. Tại phiên tòa xét xử lần 2 bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tiếp tục vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án với sự vắng mặt của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 27/12/2017, Công ty TNHH MTV C1 được Bộ L1 cấp giấy phép số 1007/LĐTBXH-GP về việc cho phép Công ty TNHH MTV C1 hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, Công ty TNHH MTV C1 ký hợp đồng số: 391/2023/HĐLĐ-ĐL ngày 19/6/2023 với chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 20/11/1986 với công việc là Hộ lý, thời hạn hợp đồng 30,5 tháng tại số D, phố H, khu B, thành phố T, Đài Loan. Để đảm bảo cho việc chị Nguyễn Thị T được xuất cảnh qua làm việc tại Đài Loan, ngày 23/6/2023 bà Trần Thị C (mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị T) đứng ra ký kết hợp đồng bảo lãnh với Công ty TNHH MTV C1 về việc bảo lãnh cho chị Nguyễn Thị T với cam kết: “...1. Nộp đủ các khoản tiền bồi thường thiệt hại cho VMSC trong trường hợp Người lao động (Người được bảo lãnh) không nộp hoặc không nộp đủ tiền bồi thường các chi phí VMSC đã bỏ ra để làm thủ tục cho Người lao động (người được bảo lãnh) sang làm việc tại Đài Loan; 2. Chịu trách nhiệm chi trả các khoản bồi thường cho VMSC trong trường hợp Người lao động (Người được bảo lãnh) vi phạm hợp đồng bỏ trốn tại Đài Loan mà Người lao động (Người được bảo lãnh) không thực hiện việc bồi thường cho Tổng công ty với số tiền là 80.000.000 đồng (T1 mươi triệu đồng) để VMSC trang trải các chi phí thiệt hại do sự bỏ trốn của Người lao động (Người được bảo lãnh gây ra)...”.

Bà Trần Thị C đã dùng toàn bộ tài sản nhà, đất thuộc quyền sử dụng và sử hữu của mình tại Thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình để bảo lãnh cho chị T, tuy nhiên không đăng ký giao dịch bảo đảm, tại phiên tòa đại diện của nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.1] Theo quy định tại khoản 3 Điều 56 Luật người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng năm 2020: “Việc bảo lãnh được thực hiện theo, quy định của Bộ luật Dân sự. Trường hợp bên bảo lãnh không thực hiện đúng nghĩa vụ bảo lãnh thì doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp có quyền yêu cầu bên bảo lãnh thanh toán giá trị nghĩa vụ vi phạm và bồi thường thiệt hại...”. Theo quy định tại khoản 1 Điều 335 Bộ luật Dân sự: “Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ”. Căn cứ quy định trên thì việc ký kết hợp đồng bảo lãnh giữa bà Trần Thị C với Công ty TNHH MTV C1 và chị Nguyễn Thị T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định trong các Hợp đồng. Tuy nhiên, sau khi sang Đài Loan làm việc đến ngày 03/7/2023 chị T (người được bảo lãnh) đã tự ý bỏ trốn khỏi nơi làm việc (theo Thông báo từ Công ty M và Chủ sử dụng Đài Loan), phía Công ty

TNHH MTV C1 cũng đã có Thông báo ngày 04/7/2023 gửi cho bà **Trần Thị C** về việc chị **Nguyễn Thị T** bỏ trốn khỏi nơi làm việc.

[2.2] Hành vi bỏ trốn khỏi nơi làm việc của chị **Nguyễn Thị T** đã làm phát sinh nghĩa vụ của **Trần Thị C** quy định tại Cam kết bảo lãnh ngày 23/6/2023 với nội dung “2. *Chịu trách nhiệm chi trả các khoản bồi thường cho VMSC trong trường hợp Người lao động (Người được bảo lãnh) vi phạm hợp đồng bỏ trốn tại Đài Loan mà Người lao động (Người được bảo lãnh) không thực hiện việc bồi thường cho Tổng công ty với số tiền là 80.000.000 đồng (T1 mươi triệu đồng) để VMSC trang trải các chi phí thiệt hại do sự bỏ trốn của Người lao động (Người được bảo lãnh gây ra)*”.

Vì vậy, việc **Công ty TNHH MTV C1** khởi kiện yêu cầu bà **C** thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh do chị **Nguyễn Thị T** bỏ trốn khỏi nơi làm việc tại Đài Loan là có căn cứ, cần chấp nhận buộc bà **C** chịu trách nhiệm trả cho **Công ty TNHH MTV C1** số tiền bảo lãnh là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng).

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Về chi phí tố tụng: **Công ty TNHH MTV C1** đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 3.000.000 đồng, đã chi hết số tiền 3.000.000 đồng, **Công ty TNHH MTV C1** tự chịu toàn bộ số tiền trên (đã nộp đủ tại Tòa án).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 37; khoản 2 Điều 71; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 243; Điều 244; các Điều 474, 477, 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều 335, 336, 338, 339, 342 của Bộ luật Dân sự; Khoản 14 Điều 7, các Điều 54, 55, 56, 57, 58 Luật người Việt Nam đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Công ty TNHH MTV C1** về việc "Yêu cầu bà **Trần Thị C** thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh"

- Buộc bà **Trần Thị C** phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả cho **Công ty TNHH MTV C1** số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) tiền bảo lãnh.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Trần Thị C** phải chịu nộp 4.000.000 đồng;

Trả lại cho **Công ty TNHH MTV C1** số tiền 2.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 31AA/2021/0005649 ngày 23/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

4. Về chi phí tố tụng: **Công ty TNHH MTV C1** tự chịu toàn bộ số tiền 3.000.000 đồng (đã nộp đủ tại Tòa án).

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Thái Sơn